



**CÔNG TY CỔ
PHẦN DỊCH
VỤ DẦU KHÍ
QUẢNG
NGÃI PTSC**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG
NGÃI PTSC
DN: C=VN, S=Tỉnh Quảng Ngãi,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:4300351623
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2026.03.27 18:38:35+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.2.1

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 32



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC

Lô 4H, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Nghĩa Lộ

Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Văn Hùng	Chủ tịch
Ông Lê Hồng Phong	Thành viên
Ông Nguyễn Khắc Dũng	Thành viên
Ông Vũ Văn Vương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 22 tháng 7 năm 2025)

Ban Giám đốc

Ông Lê Hồng Phong	Giám đốc kiêm Người đại diện pháp luật
Ông Nguyễn Văn Chính	Phó Giám đốc
Ông Ngô Tấn Quảng	Phó Giám đốc (từ nhiệm ngày 27 tháng 12 năm 2025)
Ông Nguyễn Đức Hòa	Phó Giám đốc
Ông Đinh Văn Quân	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Hồ Thị Kim Ánh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Tấn Tính	Thành viên
Bà Phan Thị Thùy Trang	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

0112
CHI
ÔNG
KIỂM
ĐEL
VIỆ
PHỒ



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC

Lô 4H, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Nghĩa Lộ
Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lê Hồng Phong

Lê Hồng Phong

Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2026

10-1
HẢI
Y T
TOÁ
IT
NAM
Ổ C



Số: 0400 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 3 năm 2026, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 17 tháng 3 năm 2025 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần



Trần Hồng Quân

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 2758-2025-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 25 tháng 3 năm 2026

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Hoàng Quốc Trí

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 4773-2024-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		958.898.802.835	710.762.132.029
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	139.453.601.294	150.258.928.895
1. Tiền	111		139.453.601.294	150.258.928.895
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.500.000.000	6.400.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	6.500.000.000	6.400.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		409.659.747.746	377.554.162.612
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	356.009.545.520	342.271.729.468
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	36.535.052.584	21.665.611.900
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	22.491.847.854	17.586.737.178
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(5.376.698.212)	(3.969.915.934)
IV. Hàng tồn kho	140		368.085.736.896	165.639.056.594
1. Hàng tồn kho	141	9	368.085.736.896	165.639.056.594
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		35.199.716.899	10.909.983.928
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	4.767.475.134	2.490.029.421
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		30.432.241.765	8.419.954.507
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		328.492.363.367	293.399.814.974
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13.516.550.273	13.516.550.273
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	13.516.550.273	13.516.550.273
II. Tài sản cố định	220		134.151.634.225	158.029.476.367
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	128.535.424.662	156.580.769.682
- Nguyên giá	222		960.969.422.040	942.140.078.591
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(832.433.997.378)	(785.559.308.909)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	5.616.209.563	1.448.706.685
- Nguyên giá	228		11.547.228.449	6.270.072.449
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.931.018.886)	(4.821.365.764)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		134.826.691.742	88.386.196.681
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	13	21.333.470.442	69.815.950.708
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	113.493.221.300	18.570.245.973
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.500.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	4.500.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		41.497.487.127	33.467.591.653
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	40.830.115.960	33.467.591.653
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		667.371.167	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.287.391.166.202	1.004.161.947.003

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

DUY
 CH
 ÔN
 KIẾ
 H
 VII
 PH



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.079.400.669.208	828.457.690.181
I. Nợ ngắn hạn	310		679.971.920.884	445.929.134.683
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	396.640.082.890	240.553.959.231
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	153.965.918.659	59.025.896.751
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	6.695.441.770	3.056.871.813
4. Phải trả người lao động	314		27.491.940.614	12.828.621.713
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	62.524.256.640	73.553.899.184
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	26.957.640.784	53.209.885.991
7. Vay ngắn hạn	320	20	5.696.639.527	3.700.000.000
II. Nợ dài hạn	330		399.428.748.324	382.528.555.498
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	358.891.628.649	358.891.628.649
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	40.537.119.675	23.500.000.000
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	136.926.849
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		207.990.496.994	175.704.256.822
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	207.990.496.994	175.704.256.822
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>300.000.000.000</i>	<i>300.000.000.000</i>
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.707.250.551	4.707.250.551
3. Lỗ sau thuế chưa phân phối	421		(96.716.753.557)	(129.002.993.729)
- <i>Lỗ sau thuế chưa phân lũy kể đến cuối năm trước</i>	<i>421a</i>		<i>(129.002.993.729)</i>	<i>(157.289.409.085)</i>
- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay</i>	<i>421b</i>		<i>32.286.240.172</i>	<i>28.286.415.356</i>
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.287.391.166.202	1.004.161.947.003



Hồ Vũ Duy
 Hồ Vũ Duy
 Người lập biểu



Trịnh Lương Một
 Trịnh Lương Một
 Kế toán trưởng




Lê Hồng Phong
 Lê Hồng Phong
 Giám đốc
 Ngày 25 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

10
NH
TY
T
11
N
HỒ



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	1.562.662.085.222	1.603.328.679.192		
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		1.562.662.085.222	1.603.328.679.192		
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	1.473.016.835.785	1.517.177.785.346		
4. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		89.645.249.437	86.150.893.846		
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	13.275.137.214	6.127.221.653		
6. Chi phí tài chính	22	28	4.187.564.844	1.841.817.177		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.905.960.210	336.349.137		
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	61.688.506.969	55.359.543.661		
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		37.044.314.838	35.076.754.661		
9. Thu nhập khác	31		4.252.939.771	2.760.714.261		
10. Chi phí khác	32		817.575.821	1.394.225.227		
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.435.363.950	1.366.489.034		
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		40.479.678.788	36.443.243.695		
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	8.997.736.632	8.111.560.210		
14. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	30	(804.298.016)	45.268.129		
15. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		32.286.240.172	28.286.415.356		
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.076	943		

Hồ Vũ Duy

Hồ Vũ Duy
Người lập biểu

Trịnh Lương Một

Trịnh Lương Một
Kế toán trưởng



Lê Hồng Phong

Lê Hồng Phong
Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2026

02/02/2026
H
V
N
E
1
M



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	40.479.678.788	36.443.243.695
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	53.433.791.681	50.771.581.640
Các khoản dự phòng	03	1.406.782.278	1.574.960.422
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.438.562.147)	(415.140.099)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.378.308.863)	(802.006.391)
Chi phí lãi vay	06	1.905.960.210	336.349.137
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	93.409.341.947	87.908.988.404
Thay đổi các khoản phải thu	09	(55.231.511.505)	(114.976.596.502)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(153.964.200.036)	51.480.698.724
Thay đổi các khoản phải trả	11	183.443.312.800	(3.395.963.627)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(9.639.970.020)	(6.180.084.552)
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.880.264.790)	(336.349.137)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.997.954.920)	(8.597.424.357)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	48.138.753.476	5.903.268.953
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(76.019.779.899)	(61.270.029.752)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	374.604.545	-
3. Tiền chi mua tiền gửi ngân hàng	23	(11.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng	24	6.400.000.000	-
5. Tiền thu lãi tiền gửi	27	669.916.251	877.509.952
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(79.575.259.103)	(60.392.519.800)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	22.733.759.202	27.632.450.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.700.000.000)	(432.450.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	19.033.759.202	27.200.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(12.402.746.425)	(27.289.250.847)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	150.258.928.895	177.567.161.993
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.597.418.824	(18.982.251)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	139.453.601.294	150.258.928.895


 Hồ Vũ Duy
 Người lập biểu


 Trịnh Lương Một
 Kế toán trưởng




 Lê Hồng Phong
 Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4300351623 ngày 27 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp, và giấy phép điều chỉnh.

Cổ đông chính và là Công ty mẹ của Công ty là Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Tổng công ty PTSC”).

Ngày 04 tháng 10 năm 2019, cổ phiếu của Công ty được chính thức niêm yết trên sàn UPCOM của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là “PQN”.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 834 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 753 nhân viên).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh, vận chuyển các sản phẩm dầu khí, bốc dỡ, vận chuyển, giao nhận thiết bị, hàng hóa; gia công lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị công trình dầu khí, bảo dưỡng hoàn cải các phương tiện nổi; khai thác cảng biển, cung ứng vật tư thiết bị các công trình dầu khí; dịch vụ đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển, môi giới hàng hải; kinh doanh tàu lai kéo; dịch vụ thuê tàu; dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình; xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp (nhà xưởng sản xuất, công trình phụ trợ, công trình kỹ thuật phụ, thuộc nhà kho, công trình giao thông (cầu, đường, đê kè, bến cảng, san lấp mặt bằng và công trình cấp thoát nước); chế tạo và lắp đặt các bể chứa xăng dầu, khí hóa lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dầu khí và cung cấp dịch vụ đại lý hải quan, dịch vụ khai thuế hải quan.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng. Đối với hoạt động xây dựng các công trình, chế tạo và lắp đặt, chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty tương ứng theo thời gian thực hiện hợp đồng tùy theo từng dự án.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.



Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Hướng dẫn kế toán mới đã được ban hành

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước),
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200, và
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai và sẽ áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99 từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của Bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho bao gồm nguyên liệu, vật liệu và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang tại các dự án mà Công ty đang thực hiện.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 40
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 20
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 8

Thuê hoạt động

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.



Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước bao gồm chi phí mua bảo hiểm trả trước, các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và chi phí trả trước khác.

Chi phí mua bảo hiểm trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm.

Các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng được xem là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ xuất dùng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Đối với hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Đối với hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm. Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà khả năng thu hồi là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và, ngoài ra, không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.



Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	20.902.517	30.342.620
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	139.432.698.777	150.228.586.275
	<u>139.453.601.294</u>	<u>150.258.928.895</u>

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn (i)				
- Tiền gửi có kỳ hạn	6.500.000.000	6.500.000.000	6.400.000.000	6.400.000.000
Dài hạn (ii)				
- Tiền gửi có kỳ hạn	4.500.000.000	4.500.000.000	-	-

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn là 18 tháng (thời hạn còn lại dưới 12 tháng) sẽ đáo hạn vào ngày 17 tháng 7 năm 2026 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội với lãi suất là 5,1%/năm.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn là 24 tháng (thời hạn còn lại trên 12 tháng) sẽ đáo hạn vào ngày 07 tháng 01 năm 2027 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội với lãi suất là 5,3%/năm.



6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu khách hàng là các bên thứ ba		
Cục Xăng dầu/Tổng cục Hậu cần - Kỹ thuật	42.269.221.369	-
Baltec IES Pty Ltd	37.371.370.887	104.320.995.601
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem	36.398.210.190	-
GE Vernova Operations LLC	15.849.600.600	39.007.953.373
Khác	54.232.886.279	74.126.567.820
	186.121.289.325	217.455.516.794
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 33)		
	169.888.256.195	124.816.212.674
	356.009.545.520	342.271.729.468

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán trên 1 năm và được đánh giá là khó đòi là 6.382.495.909 đồng (tại 31 tháng 12 năm 2024: 3.969.915.934 đồng) được lập dự phòng với chi tiết như sau:

	Số cuối năm			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Zeeco, Inc.	1.574.960.422	-	1.574.960.422	Trên 3 năm
Công ty TNHH Mạnh Hùng	1.094.702.824	-	1.094.702.824	Trên 3 năm
Công ty TNHH Chế biến gỗ Hưng Thịnh Phát	1.018.667.033	389.731.282	628.935.751	Từ 1 đến 3 năm
Công ty TNHH Nhất Hưng Trà Bồng	774.980.265	306.600.077	468.380.188	Từ 1 đến 3 năm
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 - Công ty CP	744.097.000	-	744.097.000	Trên 3 năm
Công ty TNHH Nhất Hưng Sơn Hà	618.932.677	309.466.338	309.466.339	Từ 1 đến 2 năm
Khác	556.155.688	-	556.155.688	Trên 3 năm
	6.382.495.909	1.005.797.697	5.376.698.212	
	Số đầu năm			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Zeeco, Inc.	1.574.960.422	-	1.574.960.422	Trên 3 năm
Công ty TNHH Mạnh Hùng	1.094.702.824	-	1.094.702.824	Trên 3 năm
Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 - Công ty CP	744.097.000	-	744.097.000	Trên 3 năm
Khác	556.155.688	-	556.155.688	Trên 3 năm
	3.969.915.934	-	3.969.915.934	

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi với số tiền là 1.406.782.278 đồng (năm trước: 1.574.960.422 đồng).



7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông Elcom	8.006.087.689	8.006.087.689
Công ty TNHH MTV BCA - Thăng Long	3.934.924.768	-
Công ty TNHH Tự động hóa và Hệ thống điều khiển Tích hợp	-	7.175.146.413
Khác	23.288.655.134	6.319.329.476
	35.229.667.591	21.500.563.578
b. Bên liên quan (Thuyết minh số 33)	1.305.384.993	165.048.322
	36.535.052.584	21.665.611.900

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	10.704.812.978	9.581.773.715
Ký cược, ký quỹ (*)	7.574.991.756	6.047.013.769
Đối tượng khác	4.212.043.120	1.957.949.694
	22.491.847.854	17.586.737.178
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ (*)	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Elcom (**)	11.516.550.273	11.516.550.273
	13.516.550.273	13.516.550.273

(*) Ký cược, ký quỹ phản ánh các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại với mục đích đảm bảo thực hiện các dự án của Công ty. Các khoản ký cược, ký quỹ này được phân loại ngắn hạn và dài hạn dựa trên thời gian dự kiến thu hồi các khoản ký quỹ được trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

(**) Phải thu dài hạn khác từ Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Elcom (tên cũ: Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông) ("Elcom") thể hiện số tiền mà Công ty đã chi hộ cho Elcom trong quá trình thực hiện dự án Nhà máy Bio-fuels Ethanol ("Bio Ethanol"). Khi dự án Bio Ethanol được quyết toán với chủ đầu tư dự án, khoản phải thu này sẽ được bù trừ với giá trị phần khối lượng công việc mà Elcom thực hiện cho dự án này dưới hình thức hợp đồng nhà thầu phụ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Elcom và Công ty chưa hoàn thành việc quyết toán giá trị khối lượng công việc thực hiện với chủ đầu tư.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND Giá gốc	VND Dự phòng	VND Giá gốc	VND Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	133.237.158.212	-	56.016.121.463	-
Công cụ, dụng cụ	55.400.000	-	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	234.793.178.684	-	109.622.935.131	-
	368.085.736.896	-	165.639.056.594	-



(*) Chi tiết của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Dự án xây dựng cảng hàng không Long Thành	71.705.053.666	-
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú	63.166.460.797	7.320.813.850
Dịch vụ gia công kết cấu thép dự án GE	59.673.253.571	23.403.113.106
Dự án Lọc hóa dầu Long Sơn	-	62.944.645.989
Các dự án khác	40.248.410.650	15.954.362.186
	<u>234.793.178.684</u>	<u>109.622.935.131</u>

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm	878.311.377	136.869.559
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng	1.082.010.279	121.245.245
Công cụ dụng cụ và chi phí khác	2.807.153.478	2.231.914.617
	<u>4.767.475.134</u>	<u>2.490.029.421</u>
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng	15.249.870.648	12.249.870.648
Công cụ dụng cụ và chi phí khác	25.580.245.312	21.217.721.005
	<u>40.830.115.960</u>	<u>33.467.591.653</u>



11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	272.722.656.291	132.818.313.321	525.561.281.042	8.729.536.072	2.308.291.865	942.140.078.591
Tăng trong năm	1.103.084.667	4.662.525.187	11.731.235.070	2.410.031.000	364.000.000	20.270.875.924
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.139.409.000	-	-	-	-	4.139.409.000
Thanh lý trong năm	-	(3.334.927.748)	(1.737.400.000)	(508.613.727)	-	(5.580.941.475)
Số dư cuối năm	277.965.149.958	134.145.910.760	535.555.116.112	10.630.953.345	2.672.291.865	960.969.422.040
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	215.317.181.361	92.539.192.462	468.206.285.737	7.188.357.484	2.308.291.865	785.559.308.909
Khấu hao trong năm	11.873.036.736	7.565.654.789	31.793.565.986	894.861.158	197.019.890	52.324.138.559
Thanh lý trong năm	-	(3.203.436.363)	(1.737.400.000)	(508.613.727)	-	(5.449.450.090)
Số dư cuối năm	227.190.218.097	96.901.410.888	498.262.451.723	7.574.604.915	2.505.311.755	832.433.997.378
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	57.405.474.930	40.279.120.859	57.354.995.305	1.541.178.588	-	156.580.769.682
Tại ngày cuối năm	50.774.931.861	37.244.499.872	37.292.664.389	3.056.348.430	166.980.110	128.535.424.662

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn được sử dụng với giá trị là 257.529.008.261 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 246.508.114.770 đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tài sản cố định hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 32.030.915.506 đồng (tại 31 tháng 12 năm 2024: 35.716.748.842 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Công ty.



12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	6.270.072.449
Tăng trong năm	4.471.656.000
Đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	805.500.000
Số dư cuối năm	<u>11.547.228.449</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	4.821.365.764
Khấu hao trong năm	1.109.653.122
Số dư cuối năm	<u>5.931.018.886</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	<u>1.448.706.685</u>
Tại ngày cuối năm	<u>5.616.209.563</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn được sử dụng với giá trị là 4.653.161.029 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3.452.661.029 đồng).

13. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 thể hiện các khoản chi phí phát sinh từ các hạng mục tăng thêm liên quan đến hợp đồng xây dựng Dự án Bio Ethanol. Công ty vẫn đang làm việc với chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung ("BSR-BF") xác nhận, nghiệm thu khối lượng và thanh toán. Theo đó, giá trị có thể thu hồi sẽ phụ thuộc vào giá trị quyết toán cuối cùng của hợp đồng.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết của chi phí xây dựng cơ bản dở dang được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư Khu dịch vụ Cơ khí Dầu khí Dung Quất tại Nhà máy Cơ khí PTSC Dung Quất	59.454.319.518	-
Dự án mở rộng Xưởng cơ khí Dung Quất	32.609.969.534	14.451.292.934
Khác	21.428.932.248	4.118.953.039
	<u>113.493.221.300</u>	<u>18.570.245.973</u>

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số dư đầu năm	18.570.245.973	13.663.857.398
Tăng trong năm	99.867.884.327	9.553.123.208
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(4.139.409.000)	(921.707.812)
Kết chuyển sang tài sản cố định vô hình	(805.500.000)	-
Kết chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(3.725.026.821)
Số dư cuối năm	113.493.221.300	18.570.245.973

0-2
 HAI
 Y T
 TOA
 (T)
 VAN
 (C)



15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.477.907.695	8.997.736.632	7.997.954.920	3.477.689.407
Thuế thu nhập cá nhân	578.964.118	9.183.813.572	6.545.025.327	3.217.752.363
Thuế xuất, nhập khẩu	-	988.397.387	988.397.387	-
Thuế nhà đất	-	458.801.253	458.801.253	-
Các loại thuế khác	-	1.404.876.116	1.404.876.116	-
	3.056.871.813	21.033.624.960	17.395.055.003	6.695.441.770

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba	359.777.398.371	211.607.033.349
Bên liên quan (Thuyết minh số 33) (*)	36.862.684.519	28.946.925.882
	396.640.082.890	240.553.959.231

(*) Bao gồm trong số dư với bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 có 17.991.816.573 đồng số dư đối với Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung liên quan đến các công việc thuộc Dự án nhà máy Bio Ethanol.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có nhà cung cấp bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% tổng số dư các khoản phải trả người bán ngắn hạn.

Tất cả các khoản phải trả người bán ngắn hạn đều có khả năng trả nợ.

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba	21.683.750.057	2.835.248.112
Bên liên quan (Thuyết minh số 33)	132.282.168.602	56.190.648.639
	153.965.918.659	59.025.896.751

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% tổng số dư các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí phải trả dự án Bio Ethanol (*)	28.562.027.135	28.562.027.135
Chi phí phải trả dự án phân khu 85	18.052.695.182	37.417.720.727
Chi phí phải trả khác	15.909.534.323	7.574.151.322
	62.524.256.640	73.553.899.184

(*) Bao gồm giá trị của khối lượng công việc lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 21.542.185.474 đồng mà Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ("Elcom") thực hiện cho dự án này dưới hình thức hợp đồng nhà thầu phụ.



19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC - Bên liên quan (Thuyết minh số 33)	12.915.308.221	30.315.308.221
Alfa Laval (India) Limited (**)	1.864.449.770	1.864.449.770
Các khoản khác	12.177.882.793	21.030.128.000
	26.957.640.784	53.209.885.991
b. Dài hạn		
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC - Bên liên quan (Thuyết minh số 33) (*)	358.891.628.649	358.891.628.649

(*) Đây là khoản hỗ trợ tài chính từ Tổng công ty PTSC là công ty mẹ của Công ty, khoản hỗ trợ này không chịu lãi suất. Các số dư này sẽ được hoàn trả theo lịch yêu cầu của Tổng công ty PTSC. Các khoản phải trả này được phân loại ngắn hạn và dài hạn dựa trên lịch thanh toán yêu cầu của Công ty mẹ tại ngày của Bảng cân đối kế toán.

(**) Đây là khoản Alfa Laval (India) Limited đã chi hộ cho Công ty trong quá trình thực hiện dự án Nhà máy Bio Ethanol.

20. VAY

	Số đầu năm VND	Biến động trong năm		Số cuối năm VND
	Giá trị	Phân loại lại	Tăng/(giảm)	Giá trị
Vay dài hạn đến hạn trả	3.700.000.000	5.696.639.527	(3.700.000.000)	5.696.639.527
Vay dài hạn	23.500.000.000	(5.696.639.527)	22.733.759.202	40.537.119.675
	27.200.000.000	-	19.033.759.202	46.233.759.202

Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:

	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Vay dài hạn VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi	5.696.639.527	40.537.119.675

Các khoản vay này dùng để tài trợ mua sắm tài sản cố định có lịch thanh toán là trong vòng 40 quý kể từ ngày giải ngân, thanh toán theo lịch thỏa thuận với ngân hàng, chịu lãi suất là từ 5,6% đến 7,0%/năm và được đảm bảo bằng TSCĐ hữu hình của Công ty (Thuyết minh 11).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	5.696.639.527	3.700.000.000
Trong năm thứ hai đến năm thứ năm	28.940.000.000	16.000.000.000
Sau năm năm	11.597.119.675	7.500.000.000
	46.233.759.202	27.200.000.000
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	(5.696.639.527)	(3.700.000.000)
Số phải trả sau 12 tháng	40.537.119.675	23.500.000.000



21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lỗ lũy kế VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	4.707.250.551	(157.289.409.085)	147.417.841.466
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	28.286.415.356	28.286.415.356
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	4.707.250.551	(129.002.993.729)	175.704.256.822
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	32.286.240.172	32.286.240.172
Số dư cuối năm nay	300.000.000.000	4.707.250.551	(96.716.753.557)	207.990.496.994

Vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 300 tỷ đồng, tương đương 30.000.000 cổ phần thường với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Vốn điều lệ đã được góp đủ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Vốn đã góp VND
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	95,2	285.581.000.000
Ngân hàng TNHH Một thành viên Việt Nam Hiện Đại (trước đây là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương)	3,3	10.000.000.000
Người lao động Công ty	1,5	4.419.000.000
	100	300.000.000.000

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Ban Giám đốc Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên dịch vụ mà Công ty cung cấp như được trình bày tại Thuyết minh số 24. Do vậy, báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh. Do chỉ có hoạt động kinh doanh ở lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025			
	Doanh thu cơ khí đóng mới xây lắp công trình, sửa chữa và cung cấp thiết bị	Doanh thu dịch vụ căn cứ cảng, dịch vụ cung ứng tàu chuyên dụng	Tổng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.246.119.236.030	316.542.849.192	1.562.662.085.222
Giá vốn hàng bán	(1.190.179.055.752)	(282.837.780.033)	(1.473.016.835.785)
Kết quả hoạt động kinh doanh	55.940.180.278	33.705.069.159	89.645.249.437
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ			(61.688.506.969)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			27.956.742.468
Doanh thu hoạt động tài chính			13.275.137.214
Chi phí tài chính			(4.187.564.844)
Lợi nhuận khác			3.435.363.950
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			40.479.678.788
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(8.997.736.632)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			804.298.016
Lợi nhuận trong năm			32.286.240.172
Thông tin khác			
Khấu hao			53.433.791.681
Tài sản bộ phận	577.722.958.614	709.668.207.588	1.287.391.166.202
Tổng tài sản			1.287.391.166.202
Nợ phải trả bộ phận	598.852.723.428	480.547.945.780	1.079.400.669.208
Tổng nợ phải trả			1.079.400.669.208

02.
NH
INH
ÁN
TE
M
CHỈ



Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Doanh thu cơ khí đóng mới xây lắp công trình, sửa chữa và cung cấp thiết bị VND	Doanh thu dịch vụ căn cứ cảng, dịch vụ cung ứng tàu chuyên dụng VND	Tổng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.289.334.127.244	313.994.551.948	1.603.328.679.192
Giá vốn hàng bán	(1.222.141.879.090)	(295.035.906.256)	(1.517.177.785.346)
Kết quả hoạt động kinh doanh	67.192.248.154	18.958.645.692	86.150.893.846
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ			(55.359.543.661)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			30.791.350.185
Doanh thu hoạt động tài chính			6.127.221.653
Chi phí tài chính			(1.841.817.177)
Lợi nhuận khác			1.366.489.034
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			36.443.243.695
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(8.111.560.210)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(45.268.129)
Lợi nhuận trong năm			28.286.415.356
Thông tin khác			
Khấu hao			50.771.581.640
Tài sản bộ phận	281.165.345.161	722.996.601.842	1.004.161.947.003
Tổng tài sản			1.004.161.947.003
Nợ phải trả bộ phận	231.968.153.251	596.489.536.930	828.457.690.181
Tổng nợ phải trả			828.457.690.181

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ ("USD")	2.927.289,63	2.375.301,90
Euro ("EUR")	809.122,58	4,04

Hàng giữ hộ

Vật tư dùng để thực hiện dự án (*)	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
Bộ		6,00	87,00
Cái		12.888,00	42.567,00
Cuộn		5.654,00	4.843,00
Ki-lô-gam		202.100,94	157.619,25
Mét vuông		7.720,00	8.750,00
Mét		19,86	19,65
Tấm		-	4,00



(*) Hàng giữ hộ chủ yếu là các vật tư được chủ đầu tư cấp bao gồm các loại thép tấm, thép ống, thép hình, inox, vật liệu cách nhiệt và một số vật tư khác, được lưu giữ tại kho của Công ty để phục vụ thực hiện các dự án.

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Doanh thu từ các dự án xây lắp, sửa chữa và cung cấp thiết bị (*)	1.246.119.236.030	1.289.334.127.244
Doanh thu cung cấp dịch vụ	316.542.849.192	313.994.551.948
	<u>1.562.662.085.222</u>	<u>1.603.328.679.192</u>

(*) Doanh thu lũy kế từ hoạt động xây dựng được trình bày như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã hoàn thành trong năm	132.841.170.313	38.015.808.401
Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đang thực hiện trong năm	651.652.582.513	787.700.606.591
	<u>784.493.752.826</u>	<u>825.716.414.992</u>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Giá vốn các dự án xây lắp, sửa chữa và cung cấp thiết bị	1.161.210.144.012	1.222.141.879.090
Giá vốn dịch vụ cung cấp	311.806.691.773	295.035.906.256
	<u>1.473.016.835.785</u>	<u>1.517.177.785.346</u>

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	690.202.532.816	557.700.512.573
Chi phí nhân công	206.265.833.224	162.673.947.261
Chi phí khấu hao tài sản cố định	53.433.791.681	50.771.581.640
Chi phí dịch vụ mua ngoài	644.786.563.579	727.175.156.776
Chi phí khác bằng tiền	16.621.528.615	18.505.057.641
	<u>1.611.310.249.915</u>	<u>1.516.826.255.891</u>

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lãi tiền gửi	1.135.195.703	802.006.391
Lãi chênh lệch tỷ giá	12.139.941.511	5.325.215.262
	<u>13.275.137.214</u>	<u>6.127.221.653</u>

11/11/2026 10:00 AM
 DI
 K
 O
 C
 O
 S
 O



28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	1.905.960.210	336.349.137
Lỗi chênh lệch tỷ giá	2.234.069.613	1.226.293.602
Khác	47.535.021	279.174.438
	4.187.564.844	1.841.817.177

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương nhân viên quản lý	32.036.474.189	31.167.486.878
Dịch vụ mua ngoài (*)	21.221.347.907	15.531.052.015
Chi phí khấu hao	2.539.094.762	1.595.775.648
Thuế, phí và lệ phí	333.208.844	340.128.066
Khác	5.558.381.267	6.725.101.054
	61.688.506.969	55.359.543.661

(*) Bao gồm phí kiểm toán và soát xét báo cáo tài chính của công ty kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 350.000.000 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024: 300.000.000 đồng).

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	40.479.678.788	36.443.243.695
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản điều chỉnh làm tăng thu nhập chịu thuế</i>	<i>10.518.762.680</i>	<i>5.915.858.422</i>
<i>Trừ: Các khoản điều chỉnh làm giảm thu nhập chịu thuế</i>	<i>(6.009.758.310)</i>	<i>(1.801.301.069)</i>
Thu nhập chịu thuế năm nay	44.988.683.158	40.557.801.048
<i>Thuế suất</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.997.736.632	8.111.560.210
	Năm nay VND	Năm trước VND
(Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
(Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(804.298.016)	45.268.129
Tổng (thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(804.298.016)	45.268.129

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế.



31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được tính toán dựa trên các số liệu sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	32.286.240.172	28.286.415.356
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	32.286.240.172	28.286.415.356
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	30.000.000	30.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.076	943

32. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty là bên đi thuê

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	71.755.555.245	71.396.199.949

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	127.935.138.810	282.469.250
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	287.079.628.023	1.129.877.000
Sau năm năm	66.217.050.206	4.286.389.824
	481.231.817.039	5.698.736.074

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 4.070 m² đất tại vị trí ranh giới khu đất được xác định theo Trích sao bản đồ địa chính do Sở Tài nguyên Môi trường xác nhận ngày 04 tháng 01 năm 2004. Hợp đồng thuê đất được ký giữa Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi với Tổng công ty PTSC với thời hạn 40 năm tính từ ngày 20 tháng 02 năm 2004. Lô đất này đã được chuyển cho Công ty sử dụng từ năm 2004. Căn cứ theo Điều 20 của Quyết định số 323/QĐ-DVKT-HĐQT ngày 09 tháng 12 năm 2010, Công ty sẽ chịu toàn bộ chi phí thuê cho phần đất được sử dụng.
- Tổng số tiền thuê Bến số 3 – Khu Bến Cảng Dung Quất I được ký với Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam theo Hợp đồng số 91-2023/PTSC-KHĐT/HĐ ngày 18 tháng 4 năm 2023. Theo chủ trương đã được 2 bên thống nhất, hợp đồng thuê này dự kiến kéo dài trong vòng 6 năm kể từ ngày Bến số 3 đưa vào sử dụng.
- Các khoản thuê hoạt động còn lại liên quan đến thuê tàu với thời hạn thuê từ ngày 18 tháng 02 năm 2025 đến ngày 17 tháng 02 năm 2028.

NH
TNH
ÁN
TE
M
CHÍ



Công ty là bên cho thuê

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	170.026.583.196	135.263.630.000

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết cho thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	144.661.500.000	152.930.050.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	168.771.750.000	301.378.125.000
	313.433.250.000	454.308.175.000

Khoản cam kết cho thuê hoạt động thể hiện khoản tiền Công ty sẽ thu từ Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn từ việc cho thuê các tàu thời hạn thuê 36 tháng. Khoản ước tính này dựa trên đơn giá cho thuê tàu mới cập nhật tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán và có thể thay đổi tùy theo tình hình thị trường.

Cam kết vốn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Giá trị các hợp đồng mua sắm, xây dựng tài sản nhưng chưa thực hiện	2.980.800.000	-

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Tổng công ty PTSC")	Công ty mẹ
Tập đoàn Công nghiệp Năng lượng Quốc gia ("PVN")	Công ty mẹ của Tổng công ty PTSC
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Công ty cùng Tổng công ty PTSC
Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC	Công ty cùng Tổng công ty PTSC
Chi nhánh PTSC - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	Công ty cùng Tổng công ty PTSC
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Công ty cùng Tổng công ty PTSC
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	Công ty cùng Tổng công ty PTSC
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung	Công ty trong cùng PVN
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	Công ty trong cùng PVN
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – CTCP (PVE)	Công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	Công ty trong cùng PVN
Tổng công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - CTCP	Công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Miền Đông Nam Bộ	Công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	Công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	Công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí Quảng Ngãi	Công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí Đông Dương	Công ty trong cùng PVN



Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Dịch vụ Cảng Dung Quất	Công ty trong cùng PVN
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	Công ty trong cùng PVN
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	Công ty trong cùng PVN
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	Công ty trong cùng PVN
Công ty Chế biến khí Vũng Tàu	Công ty trong cùng PVN
Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	Công ty trong cùng PVN
Tổng công ty Dầu Việt Nam (PVOIL)	Công ty trong cùng PVN
Viện Dầu khí Việt Nam	Công ty trong cùng PVN
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung tại Quảng Ngãi	Công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nam Cường	Công ty của thành viên mật thiết trong gia đình của người quản lý

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	545.085.703.355	933.352.813.458
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	365.850.999.103	33.405.132.148
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	49.703.770.921	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nam Cường	12.612.803.932	-
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	8.144.807.144	-
Các bên liên quan khác	1.330.869.324	1.878.026.670
	<u>982.728.953.779</u>	<u>968.635.972.276</u>
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	35.370.468.389	40.363.798.244
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	20.517.546.757	424.915.000
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	2.152.972.196	1.763.550.000
Công ty TNHH Khách Sạn Dầu khí PTSC	1.924.654.313	411.706.986
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	1.816.728.895	-
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	328.711.005	937.380.307
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	260.181.742	570.840.324
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	4.342.967.525
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	-	4.045.660.000
Khác	737.624.747	242.002.910
	<u>63.108.888.044</u>	<u>53.102.821.296</u>



Thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm như sau:

Tên	Chức danh	Năm nay VND	Năm trước VND
Phạm Văn Hùng	Chủ tịch	60.000.000	60.000.000
Lê Hồng Phong	Thành viên	44.200.000	36.000.000
Vũ Văn Vương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 22 tháng 7 năm 2025)	44.200.000	-
Nguyễn Khắc Dũng	Thành viên	21.290.323	36.000.000
		169.690.323	132.000.000

Thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

Tên	Chức danh	Năm nay VND	Năm trước VND
Lê Hồng Phong	Giám đốc	782.241.385	714.605.538
Nguyễn Văn Chính	Phó Giám đốc	590.861.538	514.440.615
Ngô Tấn Quảng	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 12 tháng 12 năm 2025)	1.006.159.077	893.302.546
Nguyễn Đức Hòa	Phó Giám đốc	564.589.231	69.728.000
Đình Văn Quân	Phó Giám đốc	2.031.948.231	67.664.000
		4.975.799.462	2.259.740.699

Thu nhập của Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

Tên	Chức danh	Năm nay VND	Năm trước VND
Hồ Thị Kim Ánh (*)	Trưởng Ban Kiểm soát	-	-
Nguyễn Tấn Tĩnh	Thành viên Ban kiểm soát	32.200.000	24.000.000
Phan Thị Thùy Trang	Thành viên Ban kiểm soát	32.200.000	24.000.000
		64.400.000	48.000.000

(*) Bà Hồ Thị Kim Ánh nhận thù lao Trưởng Ban Kiểm soát từ Tổng công ty PTSC.

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	140.221.501.237	47.383.325.372
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	13.917.999.749	77.008.722.845
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	9.528.370.011	-
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	5.994.296.616	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền trung tại Quảng Ngãi	226.088.582	226.088.582
Khác	-	198.075.875
	169.888.256.195	124.816.212.674
Phải thu ngắn hạn khác		
Chi nhánh PTSC - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	9.484.582.978	9.484.582.978
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	1.220.230.000	97.190.737
	10.704.812.978	9.581.773.715



35. SỰ KIẾN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty không còn đáp ứng đầy đủ các điều kiện của công ty đại chúng theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các văn bản hướng dẫn thi hành, do không đảm bảo tỷ lệ tối thiểu 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết được nắm giữ bởi ít nhất 100 nhà đầu tư không phải là cổ đông lớn theo quy định.

Ngày 06 tháng 01 năm 2026, Công ty đã có Công văn số 34/DKQN-HCNS gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước để báo cáo về tình trạng cơ cấu cổ đông không còn đáp ứng điều kiện của công ty đại chúng. Theo đó, Công ty đang thực hiện các thủ tục cần thiết để hủy tư cách công ty đại chúng theo quy định pháp luật hiện hành và hiện đang chờ ý kiến phản hồi từ cơ quan có thẩm quyền.



Hồ Vũ Duy
Hồ Vũ Duy
Người lập biểu



Trịnh Lương Một
Trịnh Lương Một
Kế toán trưởng



Lê Hồng Phong
Lê Hồng Phong
Giám đốc
Ngày 25 tháng 3 năm 2026

